

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 05 năm 2016.

Vốn điều lệ: 185.831.000.000 VND.

Mã chứng khoán: QPH.

Số lượng cổ phiếu: 18.583.100 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Thái Phong Nhã Chủ tịch HĐQT

Ông Phan Bằng Việt Ủy viên

Ông Lê Thái Hưng Ủy viên

Ông Lê Bất Hùng Ủy viên

Ban kiểm soát

Ông Đặng Khánh Quyền Trưởng Ban kiểm soát

Bà Đỗ Thu Hương Thành viên Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Bình Thành viên Ban kiểm soát

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Thái Hưng Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Khắc Tiệp Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Thái Hưng - Tổng Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất .

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất .

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất .

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất .

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2020



Số: 055/2020/BCKTHN-PB.00171

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong được lập ngày 16 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Lê Viết Cường

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2478-2018-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Đặng Ngọc Khánh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2505-2019-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2019	01/01/2019
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		170.513.891.631	123.686.287.394
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.149.121.863	1.858.727.922
1. Tiền	111		1.149.121.863	1.858.727.922
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		168.432.935.498	121.530.253.091
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	41.594.758.775	43.434.752.094
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	11.384.780.380	11.780.657.023
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	114.959.941.081	65.069.323.681
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	513.455.262	1.265.520.293
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(20.000.000)	(20.000.000)
IV/ Hàng tồn kho	140		929.908.011	297.306.381
1. Hàng tồn kho	141	5.6	929.908.011	297.306.381
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		1.926.259	-
1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.11	1.926.259	-
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		238.921.028.030	267.724.142.689
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		1.240.726.279	1.002.315.751
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	1.240.726.279	1.002.315.751
II/ Tài sản cố định	220		227.257.533.513	258.785.742.196
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	226.135.234.294	257.076.563.569
- Nguyên giá	222		472.735.002.176	472.735.002.176
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(246.599.767.882)	(215.658.438.607)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	1.122.299.219	1.709.178.627
- Nguyên giá	228		3.724.769.595	3.724.769.595
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.602.470.376)	(2.015.590.968)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		22.160.909	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22.160.909	-
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		10.400.607.329	7.936.084.742
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	10.400.607.329	7.936.084.742
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		409.434.919.661	391.410.430.083

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2019	01/01/2019
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		131.507.827.035	117.648.370.383
I/ Nợ ngắn hạn	310		116.880.806.525	81.305.292.857
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	37.824.781.511	39.096.013.855
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	5.749.468.470	7.548.675.280
3. Phải trả người lao động	314		1.443.132.851	1.341.742.471
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	7.783.451.569	8.409.829.021
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.10	37.219.879.632	43.800.000
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	21.131.600.000	21.131.600.000
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.728.492.492	3.733.632.230
II/ Nợ dài hạn	330		14.627.020.510	36.343.077.526
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.12	774.542.745	1.358.999.761
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13	13.852.477.765	34.984.077.765
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		277.927.092.626	273.762.059.700
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.14	277.927.092.626	273.762.059.700
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		185.831.000.000	185.831.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185.831.000.000	185.831.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.924.187.646	20.924.187.646
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70.660.374.980	66.495.342.054
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.338.110.582	15.899.702.026
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		46.322.264.398	50.595.640.028
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		511.530.000	511.530.000
III/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		409.434.919.661	391.410.430.083



Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Na

Lâm Thị Lê Na
Kế toán trưởng

Na

Lâm Thị Lê Na
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

				Đơn vị tính: VND	
	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	104.209.257.931	115.598.844.787
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		104.209.257.931	115.598.844.787
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.2	51.743.892.605	52.721.623.272
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52.465.365.326	62.877.221.515
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	6.242.388.964	4.670.934.082
7.	Chi phí tài chính	22	6.4	4.892.349.951	7.179.677.771
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.892.349.951	7.128.708.413
8.	Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9.	Chi phí bán hàng	25		-	-
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	5.653.471.761	7.481.392.703
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		48.161.932.578	52.887.085.123
12.	Thu nhập khác	31	6.6	1.868.799	5.745.636.878
13.	Chi phí khác	32	6.7	1.481.779.150	4.437.225.287
14.	Lợi nhuận khác	40		(1.479.910.351)	1.308.411.591
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		46.682.022.227	54.195.496.714
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	3.355.929.039	3.599.856.686
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		43.326.093.188	50.595.640.028
	- LNST của cổ đông của công ty mẹ	61		43.326.093.188	50.595.640.028
	- LNST của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	2.331	2.830
20.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.9	2.331	2.830



Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Na

Na

Lâm Thị Lê Na
Kế toán trưởng

Lâm Thị Lê Na
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG
Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

		Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu	MS	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	46.682.022.227	54.195.496.714
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	31.528.208.683	31.563.456.758
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	16.448.445
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.242.388.964)	(4.636.413.169)
- Chi phí lãi vay	06	4.892.349.951	7.128.708.413
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	76.860.191.897	88.267.697.161
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.747.598.206	1.864.095.062
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(632.601.630)	(1.173.925.979)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(3.101.291.376)	(754.316.056)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.464.522.587)	(850.245.594)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.293.270.148)	(9.217.763.577)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(3.023.721.076)	(2.620.580.483)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	64.092.383.286	75.514.960.534
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(22.160.909)	(65.000.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(81.430.000.000)	(83.510.172.476)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	33.373.364.893	88.705.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.408.406.671	4.611.975.869
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(43.670.389.345)	9.741.803.393
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(21.131.600.000)	(23.004.600.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(74.332.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21.131.600.000)	(97.337.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(709.606.059)	(12.080.236.073)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.858.727.922	13.938.963.995
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.149.121.863	1.858.727.922



Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Lim Thị Lê Na
Kế toán trưởng

Lim Thị Lê Na
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 05 năm 2016.

Vốn điều lệ: 185.831.000.000 VND.

Mã chứng khoán: QPH.

Số lượng cổ phiếu: 18.583.100 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, sỏi, cát, đất sét, chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 220 Kv;
- Sửa chữa các thiết bị khác, chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện;
- Giáo dục nghề nghiệp, chi tiết: Đào tạo công nhân vận hành nhà máy điện;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn, du lịch lữ hành;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, chi tiết: Trồng rừng, chế biến, mua bán lâm sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

1.4 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2019, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty

1.5 Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty Cổ phần Thủy Điện Quế Phong có 01 Công ty con. Cụ thể như sau:

Tên công ty	Mã doanh nghiệp	Vốn điều lệ (VND)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	2901649146	15.627.000.000	Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.	Sản xuất và phân phối điện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tại ngày 31/12/2019 tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong tại Công ty TNHH MTV Thủy Điện Sao Va là 100%.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Công ty thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con) được ghi nhận là lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ.

Các số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi/lỗ chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch này được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Khi Công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Khi Công ty thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty vẫn giữ quyền kiểm soát: kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường: khoản đầu tư còn lại được trình bày theo phương pháp giá gốc và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

- Đối với tài sản cố định hữu hình:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

- Đối với tài sản cố định vô hình:

Quyền chuyển nhượng mỏ đá được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm, tài sản cố định hữu hình khác là các chi phí bỏ ra để được cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Pù Càng do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An cấp trong năm 2015 được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản

Các chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 - 15 năm.

4.8 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đổi chi tiết theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Do công ty hoạt động trong địa bàn kinh tế đặc biệt khó khăn nên thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi là 10% (áp dụng trong 15 năm kể từ năm 2009), miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với lĩnh vực bán điện và truyền tải điện. Năm 2019 là năm thứ 7 Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp. Các hoạt động kinh doanh khác áp dụng mức thuế suất 20%.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	297.880.999	648.028.483
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	851.240.864	1.210.699.439
Cộng	1.149.121.863	1.858.727.922

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	Giá trị VND	Giá trị VND
Các bên liên quan	-	-
Các bên khác	41.594.758.775	43.434.752.094
Công ty CP Phát triển Năng lượng Sơn Vũ (i)	31.377.550.159	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	9.067.685.095	11.137.457.873
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.149.523.521	919.744.062
Cộng	41.594.758.775	43.434.752.094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(i) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Vũ về tiền chia sẻ đường dây 110kV Trường Bành theo Hợp đồng số 22/2016/HĐ-HTĐT giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong, Công ty Cổ phần Za Hưng, Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Vũ và Công ty Cổ phần Prime Quế Phong. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khoản công nợ này sẽ được thu hồi trong năm 2020.

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	11.384.780.380	(20.000.000)	11.780.657.023	(20.000.000)
Công ty CP cơ khí và xây dựng HEC	1.732.265.043	-	1.732.265.043	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 18	2.431.645.403	-	2.431.645.403	-
Công ty TNHH Thương mại Cơ điện và Xây dựng CMEC	-	-	1.313.564.168	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	7.220.869.934	(20.000.000)	6.303.182.409	(20.000.000)
Cộng	11.384.780.380	(20.000.000)	11.780.657.023	(20.000.000)

5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	114.959.941.081	-	65.069.323.681	-
Công ty CP Điện lực Trung Sơn (i)	114.959.941.081	-	65.069.323.681	-
Các bên khác	-	-	-	-
Cộng	114.959.941.081	-	65.069.323.681	-

(i) Theo hợp đồng cho vay ngày 01/01/2019, thời hạn cho vay đến hết 31/12/2019, lãi suất cho vay 7%/năm. Lãi phát sinh hàng kỳ được nhập gốc cho vay. Hình thức bảo đảm: Tín chấp.

5.5 Phải thu khác**5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	513.455.262	-	1.265.520.293	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	477.646.615	-	259.518.646	-
Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	-	-	970.193.000	-
Phải thu khác	35.808.647	-	35.808.647	-
Cộng	513.455.262	-	1.265.520.293	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Các bên khác</i>	1.240.726.279	-	1.002.315.751	-
Ký quỹ, ký cược (i)	1.240.726.279	-	1.002.315.751	-
Cộng	1.240.726.279	-	1.002.315.751	-

(i) Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản cho Quỹ bảo vệ môi trường Nghệ An.

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	362.494.830	-	266.893.200	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	30.413.181	-	30.413.181	-
Hàng hoá	537.000.000	-	-	-
Cộng	929.908.011	-	297.306.381	-

5.7 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	48.298.485	132.634.094
Chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc	10.283.328.428	7.727.975.516
Các khoản khác	68.980.416	75.475.132
Cộng	10.400.607.329	7.936.084.742

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG
 Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định

5.8.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	338.361.864.791	132.847.976.476	1.404.342.727	120.818.182	472.735.002.176
Số dư tại 31/12/2019	<u>338.361.864.791</u>	<u>132.847.976.476</u>	<u>1.404.342.727</u>	<u>120.818.182</u>	<u>472.735.002.176</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2019	141.859.776.198	72.922.546.914	755.297.313	120.818.182	215.658.438.607
Khấu hao trong năm	21.622.174.825	9.112.072.422	207.082.028	-	30.941.329.275
Số dư tại 31/12/2019	<u>163.481.951.023</u>	<u>82.034.619.336</u>	<u>962.379.341</u>	<u>120.818.182</u>	<u>246.599.767.882</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2019	196.502.088.593	59.925.429.562	649.045.414	-	257.076.563.569
Số dư tại 31/12/2019	<u>174.879.913.768</u>	<u>50.813.357.140</u>	<u>441.963.386</u>	<u>-</u>	<u>226.135.234.294</u>

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2019 là 214.860.064.224 VND, tại 01/01/2019 là 243.711.340.177 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019 là 2.148.633.628 VND, tại 01/01/2019 là 1.839.542.719 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.8.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền chuyển nhượng mỏ đá VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2019	1.924.000.000	173.000.000	1.627.769.595	3.724.769.595
Số dư tại 31/12/2019	1.924.000.000	173.000.000	1.627.769.595	3.724.769.595
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư tại 01/01/2019	825.234.970	173.000.000	1.017.355.998	2.015.590.968
Khấu hao trong năm	315.584.475	-	271.294.933	586.879.408
Số dư tại 31/12/2019	1.140.819.445	173.000.000	1.288.650.931	2.602.470.376
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2019	1.098.765.030	-	610.413.597	1.709.178.627
Số dư tại 31/12/2019	783.180.555	-	339.118.664	1.122.299.219

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019 là: 278.000.000 VND, tại 01/01/2019 là 173.000.000 VND.

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan	819.523.230	819.523.230	1.197.434.762	1.197.434.762
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	730.691.740	730.691.740	885.711.492	885.711.492
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Trung Sơn	88.831.490	88.831.490	311.723.270	311.723.270
Các bên khác	37.005.258.281	37.005.258.281	37.898.579.093	37.898.579.093
Công ty TNHH Thiên Xứng	2.059.298.363	2.059.298.363	2.059.298.363	2.059.298.363
Chi nhánh Xí nghiệp tập thể thương binh Sao Vàng	1.818.196.500	1.818.196.500	1.818.196.500	1.818.196.500
Xí nghiệp cơ khí Thủy lợi	1.712.835.528	1.712.835.528	1.712.835.528	1.712.835.528
Phải trả cho các đối tượng khác	31.414.927.890	31.414.927.890	32.308.248.702	32.308.248.702
Cộng	37.824.781.511	37.824.781.511	39.096.013.855	39.096.013.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.10 Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	37.219.879.632	37.219.879.632	43.800.000	43.800.000
Kinh phí công đoàn	28.879.632	28.879.632	-	-
Phải trả về cổ tức các đối tượng khác	37.166.200.000	37.166.200.000	-	-
Phải trả khác	24.800.000	24.800.000	43.800.000	43.800.000
Cộng	37.219.879.632	37.219.879.632	43.800.000	43.800.000

5.11 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số phải nộp đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.377.365.581	9.919.016.153	10.182.374.012	1.114.007.722
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.355.929.038	3.023.721.076	3.355.929.039	3.023.721.075
Thuế thu nhập cá nhân	1.926.259	-	924.982.432	-	923.056.173
Thuế tài nguyên	-	1.016.173.851	6.072.044.663	5.894.803.204	1.193.415.310
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	36.889.000	36.889.000	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	2.319.266.750	1.024.791.750	1.294.475.000
Cộng	1.926.259	5.749.468.470	22.301.920.074	20.500.787.005	7.548.675.280

5.12 Chi phí phải trả**5.12.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Lãi vay phải trả	273.622.548	900.000.000
Chi phí trích trước khác	7.509.829.021	7.509.829.021
Cộng	7.783.451.569	8.409.829.021

5.12.2 Chi phí phải trả dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trích trước chi phí cải tạo môi trường mỏ đá Pù Càng	774.542.745	774.542.745
Lãi vay ngân hàng	-	584.457.016
Cộng	774.542.745	1.358.999.761

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG
Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.13 Vay và nợ thuê tài chính

5.13.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2019			Trong năm			01/01/2019		
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND		Tăng VND	Giảm VND		Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	
Nợ dài hạn đến hạn phải trả									
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An (i)	18.531.600.000	18.531.600.000		18.531.600.000	18.531.600.000		18.531.600.000	18.531.600.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phù Quỳnh (ii)	2.600.000.000	2.600.000.000		2.600.000.000	2.600.000.000		2.600.000.000	2.600.000.000	
Cộng	<u>21.131.600.000</u>	<u>21.131.600.000</u>		<u>21.131.600.000</u>	<u>21.131.600.000</u>		<u>21.131.600.000</u>	<u>21.131.600.000</u>	

5.13.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2019			Trong năm			01/01/2019		
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND		Tăng VND	Giảm VND		Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	
Vay dài hạn									
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An (i)	9.281.935.015	9.281.935.015		-	18.531.600.000		27.813.535.015	27.813.535.015	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phù Quỳnh (ii)	4.570.542.750	4.570.542.750		-	2.600.000.000		7.170.542.750	7.170.542.750	
Cộng	<u>13.852.477.765</u>	<u>13.852.477.765</u>		<u>-</u>	<u>21.131.600.000</u>		<u>34.984.077.765</u>	<u>34.984.077.765</u>	

(i) Hợp đồng tín dụng số 0173/2016/HĐTD-DN ngày 27/05/2016:

- Số tiền vay tối đa 100.000.000.000 VND;
- Số tiền đã giải ngân: 92.300.535.015 VND;
- Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên - ngày 31/05/2016;
- Lãi suất cho vay điều chỉnh định kỳ 06 tháng/ lần;

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG
Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Tiền nợ gốc tính đến ngày 31/12/2019 là 27.813.535.015 đồng;
- Mục đích vay: thanh toán cho nhà thầu, bù đắp chi phí đầu tư tài sản cố định nhà máy Thủy điện Bản Cốc;
- Biện pháp bảo đảm: Thế chấp toàn bộ bất động sản và máy móc thiết bị của Nhà máy thủy điện Bản Cốc tại xã Châu Kim, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.
- (ii) Hợp đồng chuyển giao nghĩa vụ nợ số 02/5931065/HĐ ngày 29/11/2013:
 - Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Sao Va có trách nhiệm nhận lại số tiền gốc mà công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong đã vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;- Chi nhánh Phủ Quỳ để thi công dự án nhà máy thủy điện Sao Va với số tiền nhận nợ là 35.134.390.508 VND, trong đó số dư nợ gốc tính đến ngày 31/12/2019 là 7.170.542.750 đồng, lãi vay còn phải trả tính đến 31/12/2019 là 273.622.548 đồng;
 - Lãi suất cho vay được điều chỉnh 3 tháng/lần;
 - Thời hạn vay: Đến ngày 14/12/2023;
 - Mục đích nhận nợ: Nhận lại toàn bộ dư nợ gốc và lãi của Bên vay để tiếp tục khai thác vận hành nhà máy thủy điện Sao Va sau khi nhận chuyển giao nhà máy thủy điện Sao Va từ Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong;
 - Biện pháp bảo đảm: Thế chấp, cầm có tài sản và tài sản được hình thành bằng vốn vay của Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong.

5.14 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2018	185.831.000.000	20.924.187.646	54.707.115.491	511.530.000	261.973.833.137
Lãi trong năm	-	-	50.595.640.028	-	50.595.640.028
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	(38.807.413.465)	-	(38.807.413.465)
Số dư tại 01/01/2019	185.831.000.000	20.924.187.646	66.495.342.054	511.530.000	273.762.059.700
Lãi trong năm	-	-	43.326.093.188	-	43.326.093.188
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	(39.161.060.262)	-	(39.161.060.262)
Số dư tại 31/12/2019	185.831.000.000	20.924.187.646	70.660.374.980	511.530.000	277.927.092.626

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/QPH-ĐHĐCĐ-NQ ngày 28 tháng 06 năm 2018.

(ii) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/QPH-ĐHĐCĐ-NQ ngày 26 tháng 04 năm 2019:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.994.860.262	1.641.213.465
Chia cổ tức	37.166.200.000	37.166.200.000
Tổng	39.161.060.262	38.807.413.465

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019			01/01/2019		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Điện lực Trung Sơn	15.893.007	158.930.070.000	85,52%	15.893.007	158.930.070.000	85,52%
Bà Trần Thị Thu Hương	-	-	0,00%	1.295.500	12.955.000.000	6,97%
Ông Lê Thái Hưng	1.333.500	13.335.000.000	7,18%	38.000	380.000.000	0,20%
Vốn góp của cổ đông khác	1.356.593	13.565.930.000	7,30%	1.356.593	13.565.930.000	7,30%
Cộng	18.583.100	185.831.000.000	100%	18.583.100	185.831.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	185.831.000.000	185.831.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	185.831.000.000	185.831.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.583.100	18.583.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.583.100	18.583.100
Cổ phiếu phổ thông	18.583.100	18.583.100
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.583.100	18.583.100
Cổ phiếu phổ thông	18.583.100	18.583.100
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu hoạt động bán, truyền tải điện	104.209.257.931	115.598.844.787
Cộng	104.209.257.931	115.598.844.787

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn bán, truyền tải điện	51.743.892.605	52.721.623.272
Cộng	51.743.892.605	52.721.623.272

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.242.388.964	4.636.413.169
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	34.520.913
Cộng	6.242.388.964	4.670.934.082

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.892.349.951	7.128.708.413
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	50.969.358
Cộng	4.892.349.951	7.179.677.771

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.488.835.906	2.425.425.134
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.016.553.192	1.025.359.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	3.945.790.113
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.148.082.663	84.817.692
Cộng	5.653.471.761	7.481.392.703

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG
 Bản Đồn Cón, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập từ bán quyền giảm phát thải	-	5.321.654.831
Thu nhập khác	1.868.799	423.982.047
Cộng	1.868.799	5.745.636.878

6.7 Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí tư vấn bán quyền giảm phát thải	-	1.612.070.278
Các khoản phạt	28.141.109	152.049.213
Chi phí khấu hao từ quyền khai thác mỏ đá	1.012.313.103	2.464.480.931
Các khoản khác	441.324.938	208.624.865
Cộng	1.481.779.150	4.437.225.287

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong	3.255.445.168	3.422.612.948
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	100.483.872	177.243.738
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.355.929.039	3.599.856.686

6.9 Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế TNDN	43.326.093.188	50.595.640.028
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	43.326.093.188	50.595.640.028
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	(1.994.860.262)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	18.583.100	18.583.100
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	2.331	2.830
- Lãi suy giảm	2.331	2.830

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/QPH-ĐHĐCĐ-NQ ngày 26 tháng 04 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Công ty có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm có: rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro khác về giá, chẳng hạn rủi ro về giá chứng khoán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn chênh lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời gian thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	21.131.600.000	13.852.477.765	-	34.984.077.765
Phải trả người bán	37.824.781.511	-	-	37.824.781.511
Phải trả khác và Chi phí phải trả	44.974.451.569	774.542.745	-	45.748.994.314
Cộng	103.930.833.080	14.627.020.510	-	118.557.853.590
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	21.131.600.000	-	-	21.131.600.000
Phải trả người bán	39.096.013.855	36.343.077.526	-	75.439.091.381
Phải trả khác và Chi phí phải trả	8.453.629.021	1.358.999.761	-	9.812.628.782
Cộng	68.681.242.876	37.702.077.287	-	106.383.320.163

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính				
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	41.594.758.775	43.434.752.094	41.594.758.775	43.434.752.094
<i>Phải thu về cho vay</i>	114.959.941.081	65.069.323.681	114.959.941.081	65.069.323.681
<i>Phải thu khác</i>	1.276.534.926	2.008.317.398	1.276.534.926	2.008.317.398
Tài sản tài chính dài hạn	-	-	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	1.149.121.863	1.858.727.922	1.149.121.863	1.858.727.922
Tổng cộng	158.980.356.645	112.371.121.095	158.980.356.645	112.371.121.095
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	34.984.077.765	21.131.600.000	34.984.077.765	21.131.600.000
Phải trả người bán	37.824.781.511	75.439.091.381	37.824.781.511	75.439.091.381
Phải trả khác và Chi phí phải trả	45.748.994.314	9.812.628.782	45.748.994.314	9.812.628.782
Tổng cộng	118.557.853.590	106.383.320.163	118.557.853.590	106.383.320.163

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính riêng:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Danh sách bên liên quan có giao dịch, số dư với Công ty trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Prime Quế Phong	Công ty Con của Công ty CP Điện lực Trung Sơn
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Trung Sơn	Công ty Con của Công ty CP Điện lực Trung Sơn

8.1.2 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	720.000.000	798.000.000

Công ty không có giao dịch và số dư phải thu/phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

8.1.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh số 6.1, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Bên liên quan khác		
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn		
Thu tiền cho vay	37.779.000.000	88.705.000.000
Chuyển tiền cho vay	81.430.000.000	79.000.000.000
Lãi từ hoạt động cho vay vốn	6.239.617.400	4.510.172.476
Mua hàng hóa, dịch vụ	2.140.408.361	3.225.555.609
Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ	2.509.468.949	2.677.289.626
Bù trừ công nợ		3.115.000.000
Công ty Cổ phần Prime Quế Phong		
Thu tiền mua hàng, cung cấp dịch vụ	-	47.831.718
Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ		19.239.000
Mua hàng hóa, dịch vụ		19.239.000
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Trung Sơn		
Mua vật tư	852.222.030	787.719.186
Thanh toán công nợ	1.149.164.750	482.470.606

Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh số 5.2, 5.3, 5.4, 5.5, 5.9, 5.10.

8.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Phía Bắc. Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày lại, nguyên nhân như đã nêu tại mục 6.9:

TT	Khoản mục	Mã số	Số theo BCKIT năm 2018	Số trình bày lại	Chênh lệch
	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh				
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.646	2.830	184
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	2.646	2.830	184

8.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cón, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

8.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.



Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Na

Lâm Thị Lê Na
Kế toán trưởng

Na

Lâm Thị Lê Na
Người lập biểu